

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS Lương Khánh Thiện, KA	3144,5	380	8,275	2	3262,25	380	8,5849	2	3108,25	380	8,1796	17	8,3799	1
THCS Chu Văn An, NQ	4670	557	8,3842	1	4591,5	557	8,2433	16	4721,75	557	8,4771	10	8,3464	2
THCS Hồng Bàng, HB	3515,75	435	8,0822	8	3682	435	8,4644	3	3744,5	435	8,608	4	8,3402	3
THCS Đăng Lâm, HA	2481,5	304	8,1628	5	2517,75	304	8,2821	11	2600	304	8,5526	7	8,2885	4
PT Hermann Gmeiner, HA	159,25	20	7,9625	13	165,5	20	8,275	12	178,25	20	8,9125	1	8,2775	5
THCS Dư Hàng Kênh, LC	1511,75	185	8,1716	4	1521,5	185	8,2243	17	1556,75	185	8,4149	12	8,2414	6
THCS Bạch Đằng, HB	1486,5	185	8,0351	10	1508,75	185	8,1554	25	1626,25	185	8,7905	2	8,2343	7
THCS Đăng Hải, HA	2280,75	278	8,2041	3	2254	278	8,1079	30	2352	277	8,491	9	8,223	8
THCS Trần Phú, KA	2709,5	332	8,1611	6	2742	332	8,259	14	2680,75	332	8,0745	26	8,183	9
THCS Lê Lợi, HA	3628,75	448	8,0999	7	3699,5	448	8,2578	15	3663,75	448	8,178	18	8,1787	10
THCS Tô Hiệu, LC	3468	430	8,0651	9	3466,25	430	8,061	35	3568,25	430	8,2983	16	8,1101	11
THCS Bắc Sơn, KA	1035,25	131	7,9027	16	1103,25	131	8,4218	4	1017,25	131	7,7653	37	8,0828	12
THCS Võ Thị Sáu, LC	2123,75	269	7,895	17	2163	269	8,0409	39	2292	269	8,5204	8	8,0784	13
THCS Minh Tân, TN	898	116	7,7414	28	943,5	116	8,1336	27	996,25	116	8,5884	5	8,0677	14
THCS Đà Nẵng, NQ	2843,25	361	7,876	18	2968,75	361	8,2237	18	2918,25	361	8,0838	24	8,0566	15
THCS Trần Văn Ôn, HB	620,75	80	7,7594	25	656,75	80	8,2094	20	667,5	80	8,3438	14	8,0563	16
THCS Quán Toan, HB	1488,5	193	7,7124	31	1618,75	193	8,3873	6	1534,25	193	7,9495	30	8,0298	17
THCS Nguyễn Bá Ngọc, LC	2252,25	282	7,9867	11	2302,5	282	8,1649	24	2209,5	282	7,8351	35	8,0277	18
THCS Trần Phú, LC	4805,75	616	7,8015	23	4943,25	616	8,0248	42	5193,25	614	8,4581	11	8,0221	19
THCS Đông Hải, HA	3194,25	403	7,9262	14	3251,25	403	8,0676	34	3271	403	8,1166	21	8,0208	20
THCS Hùng Vương, HB	1369,75	174	7,8721	19	1457	174	8,3736	7	1318,25	174	7,5761	45	8,0135	21
THCS Nguyễn Đình Chiểu, NQ	260,75	34	7,6691	32	282	34	8,2941	10	275	34	8,0882	23	8,0029	22
THCS Quang Trung, NQ	1598	207	7,7198	30	1701,25	207	8,2186	19	1672,5	207	8,0797	25	7,9913	23
THCS Đồng Hoà, KA	1534,25	196	7,8278	22	1587,5	196	8,0995	32	1580	196	8,0612	27	7,9832	24
THCS Hoàng Diệu, LC	1154	149	7,745	27	1217	150	8,1133	29	1224,5	150	8,1633	19	7,976	25
THCS Nguyễn Trãi, HB	455,75	58	7,8578	20	482,75	58	8,3233	9	430,25	58	7,4181	53	7,956	26
THCS Ngô Quyền, LC	4088	537	7,6127	36	4224,67	537	7,8672	56	4603,5	537	8,5726	6	7,9065	27
THCS Vĩnh Niệm, LC	1065,25	140	7,6089	38	1157,25	140	8,2661	13	1085,75	140	7,7554	38	7,9011	28
THCS An Dương, AD	1613	208	7,7548	26	1690,5	208	8,1274	28	1599	208	7,6875	40	7,8904	29
THCS Nguyễn Bình Khiêm, VB	1646	213	7,7277	29	1691,25	213	7,9401	51	1725,75	213	8,1021	22	7,8876	30
THCS Minh Đức, TN	936	123	7,6098	37	1057,5	123	8,5976	1	858,25	123	6,9776	89	7,8785	31
THCS Lạc Viên, NQ	1820,75	242	7,5238	48	1950,25	242	8,0589	36	1973,5	242	8,155	20	7,864	32
THCS Ngô Gia Tự, HB	1192,25	157	7,5939	39	1223,25	157	7,7914	64	1313,25	157	8,3646	13	7,8271	33

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS An Đà, NQ	1607,75	212	7,5837	41	1771,5	212	8,3561	8	1523,5	212	7,1863	73	7,8132	34
THCS Nam Hà, KA	957,75	121	7,9153	15	948,25	121	7,8368	58	896,75	120	7,4729	50	7,7954	35
THCS Trương Công Định, LC	1620	217	7,4654	52	1696,25	217	7,8168	62	1807	217	8,3272	15	7,7783	36
THCS Tam Cường, VB	642,5	89	7,2191	58	748	89	8,4045	5	679	89	7,6292	42	7,7753	37
THCS Thị Trấn Núi Đồi, KT	1013,75	133	7,6222	35	1083,25	133	8,1447	26	974	133	7,3233	62	7,7714	38
THCS Nam Hải, HA	821,5	103	7,9757	12	811,75	103	7,8811	54	718,25	103	6,9733	90	7,7374	39
THCS Trảng Cát, HA	1042,75	136	7,6673	33	1085,75	136	7,9835	44	997	136	7,3309	60	7,7265	40
THCS Lê Hồng Phong, NQ	1063,25	141	7,5408	44	1106,67	141	7,8487	57	1106,5	141	7,8475	33	7,7253	41
TH - THCS - THPT Vinschool Imperia, HB	86,5	12	7,2083	59	93	12	7,75	68	104,5	12	8,7083	3	7,725	42
THCS Trường Sơn, AL	816,75	104	7,8534	21	828	104	7,9615	48	721,5	104	6,9375	93	7,7135	43
THCS Lê Chân, LC	1441	188	7,6649	34	1456,5	188	7,7473	70	1451,75	188	7,7221	39	7,7093	44
THCS Bắc Sơn, AD	620,5	83	7,4759	51	679	83	8,1807	22	596,5	83	7,1867	72	7,7	45
THCS Ngũ Lão, TN	1014	135	7,5111	49	1092,75	135	8,0944	33	970,75	135	7,1907	70	7,6804	46
THCS Trường Thọ, AL	943,5	121	7,7975	24	947,5	121	7,8306	60	855,75	121	7,0723	82	7,6657	47
THCS Hồng Thái, AD	630,75	84	7,5089	50	646	84	7,6905	75	656	84	7,8095	36	7,6417	48
THCS Thị Trấn Tiên Lãng, TL	1844,25	245	7,5276	46	1930,5	245	7,8796	55	1802,75	245	7,3582	59	7,6345	49
THCS Lương Khánh Thiện, AL	1240,75	164	7,5655	43	1267,25	164	7,7271	71	1242,25	164	7,5747	46	7,632	50
THCS Trần Hưng Đạo, KA	895,75	119	7,5273	47	957	119	8,042	38	834,5	119	7,0126	85	7,6303	51
THCS Lưu Kiếm, TN	1477,75	208	7,1046	61	1704,25	208	8,1935	21	1486,5	208	7,1466	76	7,5486	52
THCS An Lự, TN	1130,75	149	7,5889	40	1140,75	149	7,656	79	1055,75	149	7,0856	81	7,5151	53
THCS Đoàn Lập, TL	791,75	105	7,5405	45	799,75	105	7,6167	86	749,75	105	7,1405	78	7,491	54
THCS Lê Ích Mộc, TN	1826,75	272	6,716	98	2185,75	272	8,0358	40	2154,75	272	7,9219	31	7,4851	55
THCS Lê Lợi, AD	450	61	7,377	54	473,5	61	7,7623	67	427,75	61	7,0123	86	7,4582	56
THCS Hợp Thành, TN	737	104	7,0865	64	827	104	7,9519	50	747	104	7,1827	74	7,4519	57
THCS Hồng Phong, AD	870	123	7,0732	67	978,5	123	7,9553	49	885,25	123	7,1972	69	7,4508	58
THCS Anh Dũng, DK	857,5	123	6,9715	75	974,75	123	7,9248	53	901	123	7,3252	61	7,4236	59
THCS Nam Sơn, AD	1334,5	193	6,9145	78	1547,92	193	8,0203	43	1395	193	7,228	65	7,4195	60
THCS Cao Nhân, TN	542,25	81	6,6944	102	631,75	81	7,7994	63	644,25	81	7,9537	29	7,3883	61
THCS Trần Nhật Duật, TN	510,25	77	6,6266	106	618,25	77	8,0292	41	584	77	7,5844	44	7,3792	62
TH-THCS Trường Thành, AL	407,5	56	7,2768	57	446	56	7,9643	47	354,25	56	6,3259	124	7,3616	63
THCS Hoa Động, TN	952	139	6,8489	82	1126,5	139	8,1043	31	958,75	139	6,8975	96	7,3608	64
THCS Quốc Tuấn, AL	856	113	7,5752	42	900,75	113	7,9712	45	631,25	113	5,5863	165	7,3358	65
THCS Phả Lễ, TN	607,25	82	7,4055	53	628,75	82	7,6677	76	534,5	82	6,5183	116	7,3329	66

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS Lý Tự Trọng, NQ	630,25	89	7,0815	65	689,75	89	7,75	68	619,75	89	6,9635	91	7,3253	67
THCS Lập Lễ, TN	845	119	7,1008	62	916,25	119	7,6996	73	833	119	7	87	7,3202	68
THCS Lê Thiện, AD	580	87	6,6667	103	665	87	7,6437	82	693,75	87	7,9741	28	7,319	69
THCS An Hưng, AD	1367,25	197	6,9404	77	1532,5	197	7,7792	65	1390,75	197	7,0596	84	7,2997	70
THCS Đồng Thái, AD	641,25	88	7,2869	56	656,5	88	7,4602	107	610,25	88	6,9347	94	7,2858	71
THCS Lâm Động, TN	595,75	84	7,0923	63	633,75	84	7,5446	97	597,75	84	7,1161	80	7,278	72
THCS Trần Hưng Đạo, TN	1345,5	199	6,7613	93	1578,75	199	7,9334	52	1382,25	199	6,946	92	7,2671	73
THCS An Hồng, AD	1347,25	195	6,909	79	1468,75	195	7,5321	101	1442	195	7,3949	55	7,2554	74
THCS Phục Lễ, TN	466	66	7,0606	68	482	66	7,303	125	494,75	66	7,4962	49	7,2447	75
THCS Đại Bản, AD	1202,25	186	6,4637	121	1519,25	186	8,168	23	1289	186	6,9301	95	7,2387	76
THCS Kỳ Sơn, TN	732,75	111	6,6014	108	867,75	111	7,8176	61	812	111	7,3153	63	7,2306	77
THCS Thủy Đường, TN	1133	166	6,8253	86	1268,5	166	7,6416	83	1197,5	166	7,2139	66	7,2295	78
THCS Mỹ Đồng, TN	820,5	120	6,8375	85	915	120	7,625	84	865	120	7,2083	67	7,2267	79
THCS An Tiến, AL	558,25	83	6,7259	96	639,5	83	7,7048	72	598	83	7,2048	68	7,2133	80
THCS Liên Khê, TN	843	128	6,5859	109	975,75	128	7,623	85	973,25	128	7,6035	43	7,2043	81
THCS An Đồng, AD	1114,25	158	7,0522	69	1163,5	158	7,3639	116	1128,5	158	7,1424	77	7,1949	82
THCS Kiên Bái, TN	884,75	125	7,078	66	955,5	125	7,644	81	803,25	125	6,426	117	7,174	83
THCS Bắc Hà, KA	391,75	62	6,3185	137	471,5	62	7,6048	89	489,25	62	7,8911	32	7,1476	84
THCS Đa Phúc, DK	875	125	7	73	942,68	125	7,5414	99	822,75	125	6,582	110	7,133	85
THCS Tiên Cường, TL	532	81	6,5679	110	613,25	81	7,571	94	596,75	81	7,3673	58	7,129	86
THCS Lại Xuân, TN	1109,75	161	6,8929	80	1201,75	161	7,4643	106	1108,5	161	6,8851	98	7,1199	87
THCS Tân Tiến, AD	1353,25	207	6,5374	112	1621,75	207	7,8345	59	1400	207	6,7633	101	7,1014	88
THCS Tân Dương, TN	725,5	104	6,976	74	741,25	104	7,1274	142	755,75	104	7,2668	64	7,0947	89
THCS Ngũ Đoan, KT	767,5	113	6,792	89	832,25	113	7,365	115	806,5	113	7,1372	79	7,0903	90
THCS Thăng Thủy-Vĩnh Long, VB	1005,5	143	7,0315	72	1069,5	143	7,479	105	918	143	6,4196	119	7,0881	91
THCS Cổ Am-Vĩnh Tiến, VB	570	85	6,7059	99	650,75	85	7,6559	80	567	85	6,6706	107	7,0788	92
THCS Hòa Bình, TN	1037	144	7,2014	60	1033,5	144	7,1771	139	950,75	144	6,6024	108	7,0719	93
THCS Đặng Cương, AD	557,25	87	6,4052	127	693,25	87	7,9684	46	568	87	6,5287	115	7,0552	94
TH-THCS Việt Anh, LC	42,25	6	7,0417	71	40,5	6	6,75	160	46	6	7,6667	41	7,05	95
THCS Kiến Thiết, TL	922,75	142	6,4982	118	1073	142	7,5563	95	1003,25	142	7,0651	83	7,0349	96
THCS Tiên Minh, TL	656,5	97	6,768	91	737,5	97	7,6031	90	620,25	97	6,3943	120	7,0273	97
THCS Tự Cường, TL	732,75	107	6,8481	83	791,75	107	7,3995	113	702,5	107	6,5654	111	7,0121	98
THCS An Hòa, AD	810,5	115	7,0478	70	873,75	115	7,5978	92	661,25	115	5,75	159	7,0083	99

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS Bát Trang, AL	680,5	98	6,9439	76	740,5	98	7,5561	96	589,75	98	6,0179	144	7,0036	100
THCS Quyết Tiến, TL	712,25	106	6,7193	97	774,75	106	7,309	124	727	106	6,8585	99	6,983	101
THCS Tân Viên, AL	833	125	6,664	105	1005,5	125	8,044	37	687,25	125	5,498	167	6,9828	102
THCS Đồng Minh, VB	602,5	91	6,6209	107	681,5	91	7,489	104	609	91	6,6923	105	6,9824	103
THCS Quang Trung, AL	971,75	142	6,8433	84	1051	142	7,4014	112	911,75	142	6,4208	118	6,982	104
THCS Tam Hưng, TN	550,25	93	5,9167	155	707,5	93	7,6075	87	729,75	93	7,8468	34	6,979	105
THCS Mỹ Đức, AL	971	145	6,6966	101	1053,5	145	7,2655	130	999,5	145	6,8931	97	6,9634	106
TH-THCS Tân Thành, DK	12,75	2	6,375	131	14,5	2	7,25	132	15	2	7,5	47	6,95	107
THCS Hòa Bình-Trần Dương, VB	1055,25	163	6,4739	119	1227,66	163	7,5317	102	1094,25	163	6,7132	104	6,9449	108
THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng, TL	946,25	139	6,8076	88	1010,75	139	7,2716	129	911,5	139	6,5576	112	6,9432	109
THCS Quốc Tuấn, AD	525,5	77	6,8247	87	571	77	7,4156	110	477,25	77	6,1981	135	6,9357	110
THCS Thuận Thiên, KT	759,25	118	6,4343	124	863,75	118	7,3199	122	825,75	118	6,9979	88	6,9013	111
THCS Tiên Thanh, TL	444,5	69	6,442	122	529	69	7,6667	77	429,25	69	6,221	132	6,8877	112
THCS Dương Quan, TN	703,25	108	6,5116	116	766	108	7,0926	143	774	108	7,1667	75	6,875	113
THCS Quảng Thanh, TN	1037,5	159	6,5252	114	1195,75	159	7,5204	103	995,75	159	6,2626	128	6,8708	114
THCS Nguyễn Văn Cừ, TN	985,75	147	6,7058	100	1069,25	147	7,2738	128	928,75	147	6,318	125	6,8554	115
THCS Hoàng Động, TN	636	97	6,5567	111	702	97	7,2371	135	648,75	97	6,6881	106	6,8552	116
THCS Quang Hưng, AL	603	95	6,3474	135	683	95	7,1895	137	682,75	95	7,1868	71	6,8521	117
THCS Kiến Quốc, KT	684,25	105	6,5167	115	791,16	105	7,5349	100	640,25	105	6,0976	140	6,8401	118
THCS An Hòa, VB	676	100	6,76	94	725,75	100	7,2575	131	607	100	6,07	141	6,821	119
THCS Thiên Hương, TN	1057,5	154	6,8669	81	990,75	154	6,4334	164	1150,25	154	7,4692	51	6,814	120
TH-THCS Hữu Nghị Quốc tế, LC	43,75	6	7,2917	55	36,25	6	6,0417	173	44,25	6	7,375	57	6,8083	121
TH-THCS Chiến Thắng, AL	526,5	84	6,2679	141	643,25	84	7,6577	78	519,25	84	6,1815	137	6,8065	122
THCS Minh Tân, KT	741	116	6,3879	130	893	116	7,6983	74	679	116	5,8534	154	6,8052	123
THCS Tiền Phong-Vĩnh Phong, VB	884,25	136	6,5018	117	1000	136	7,3529	118	856	136	6,2941	127	6,8007	124
THCS Thị trấn Cát Bà, CH	988,25	146	6,7688	90	1015,25	146	6,9538	150	953,75	146	6,5325	114	6,7955	125
TH-THCS Tân Phong, KT	483	75	6,44	123	565,75	75	7,5433	98	449	75	5,9867	146	6,7907	126
THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng, TL	1030,5	162	6,3611	133	1205,75	162	7,4429	109	1025,75	162	6,3318	123	6,788	127
THCS Tân Thắng, AL	1095,25	175	6,2586	142	1283,25	175	7,3329	121	1181,5	175	6,7514	102	6,7869	128
THCS Chính Mỹ, TN	633,25	97	6,5284	113	708	97	7,299	126	606,25	97	6,25	129	6,7809	129
TH-THCS Lê Khắc Cẩn, AL	393	63	6,2381	143	479,25	63	7,6071	88	390,75	63	6,2024	134	6,7786	130
THCS Giang Biên, VB	515,5	84	6,1369	148	616,75	84	7,3423	120	573,25	84	6,8244	100	6,7565	131
THCS Nhân Hòa-Tam Đa, VB	819	133	6,1579	147	1034	133	7,7744	66	786,25	133	5,9117	149	6,7553	132

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS Khởi Nghĩa, TL	289,25	52	5,5625	167	395,25	52	7,601	91	384,25	52	7,3894	56	6,7433	133
THCS Đại Đồng - Đông Phương, KT	924	153	6,0392	150	1130	153	7,3856	114	1031,75	153	6,7435	103	6,7186	134
TH-THCS Hiền Hào, CH	20	3	6,6667	103	19,25	3	6,4167	165	22,25	3	7,4167	54	6,7167	135
THCS Lý Học - Liên Am - Cao Minh, VB	1325,75	215	6,1663	145	1581,25	215	7,3547	117	1406	215	6,5395	113	6,7163	136
THCS Đại Hà, KT	703,25	104	6,762	92	750,5	104	7,2163	136	574,75	104	5,5264	166	6,6966	137
THCS Hiệp Hòa-Hùng Tiến, VB	1023,75	160	6,3984	128	1175,75	160	7,3484	119	952,5	160	5,9531	148	6,6894	138
THCS Nguyễn Chuyên Mỹ, AL	854,5	132	6,4735	120	914	132	6,9242	151	869	132	6,5833	109	6,6758	139
TH - THCS - THPT Dewey, DK	114,5	17	6,7353	95	105	17	6,1765	172	127,5	17	7,5	47	6,6647	140
THCS Phan Chu Trinh, TN	842,25	134	6,2854	139	997,5	134	7,444	108	781	134	5,8284	155	6,6575	141
THCS Thái Sơn, AL	790	123	6,4228	126	894,75	123	7,2744	127	722	123	5,8699	153	6,6528	142
TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành, AD	82,25	14	5,875	157	96,75	14	6,9107	154	104,5	14	7,4643	52	6,6071	143
THCS Đại Thắng, TL	554,25	91	6,0907	149	659,75	91	7,25	132	565,25	91	6,2115	133	6,5786	144
THCS Hưng Đạo, DK	959	151	6,351	134	1042,75	151	6,9056	155	961,5	151	6,3675	121	6,5762	145
THCS Dũng Tiến, VB	653	106	6,1604	146	767,5	106	7,2406	134	642	106	6,0566	142	6,5717	146
THCS Hữu Bằng, KT	754	118	6,3898	129	844,5	118	7,1568	140	671	118	5,6864	161	6,5559	147
THCS Vạn Sơn, ĐS	1138	180	6,3222	136	1244,25	180	6,9125	153	1114,25	179	6,2249	131	6,5389	148
THCS Tân Hưng-Thị Trấn, VB	624,75	98	6,375	131	666,75	98	6,8036	158	618	98	6,3061	126	6,5327	149
THCS Đại Hợp, KT	920	143	6,4336	125	1011,5	143	7,0734	145	803,75	143	5,6206	163	6,5269	150
THCS Việt Tiến-Trung Lập, VB	1431,25	228	6,2774	140	1600,5	228	7,0197	146	1323,5	228	5,8048	156	6,4798	151
TH - THCS - THPT Hai Bà Trưng, NQ	43,75	8	5,4688	171	59,25	8	7,4063	111	50,75	8	6,3438	122	6,4188	152
THCS Vĩnh An-Tân Liên, VB	938,5	151	6,2152	144	1035,25	151	6,856	156	871,75	151	5,7732	158	6,3831	153
THCS Tân Trào, KT	560	94	5,9574	154	658,75	94	7,008	147	552,5	94	5,8777	152	6,3617	154
THCS Quang Phục, TL	773,25	131	5,9027	156	905,75	131	6,9141	152	783,75	131	5,9828	147	6,3233	155
TH&THCS Tân Thành, DK	387,5	68	5,6985	162	474,5	68	6,9779	148	423,5	68	6,2279	130	6,3162	156
THCS Hùng Thắng, TL	945,5	169	5,5947	165	1197,25	169	7,0843	144	1021,5	169	6,0444	143	6,2805	157
THCS Ngũ Phúc, KT	590,75	98	6,0281	151	701	98	7,1531	141	483,25	98	4,9311	179	6,2587	158
THCS Hải Thành, DK	646,5	117	5,5256	169	847,25	117	7,1801	138	681,25	117	5,7733	157	6,237	159
THCS Tú Sơn, KT	1004,5	159	6,3176	138	986,75	159	6,206	170	973	159	6,1195	138	6,2333	160
THCS Chấn Hưng, TL	669,5	122	5,4877	170	893	122	7,3197	123	668,5	122	5,4795	169	6,2189	161
THCS Vinh Quang-Thanh Lương, VB	801,5	138	5,808	159	941,75	138	6,8243	157	792,25	138	5,7409	160	6,2011	162
TH-THCS Thụy Hương, KT	424,5	76	5,5855	166	514,5	76	6,7697	159	463,75	76	6,102	139	6,1625	163
THCS Cộng Hiền, VB	485,75	81	5,9969	153	509,75	81	6,2932	167	501,75	81	6,1944	136	6,1549	164
THCS Vinh Quang, TL	975	167	5,8383	158	990,75	168	5,8973	175	1008,75	168	6,0045	145	5,8952	165

THCS	Toán				Văn				Ngoại				Chung	
	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	Tổng	Số hs	TB	Rank	TB	Rank
THCS Bàn La, ĐS	664,5	125	5,316	173	843	125	6,744	161	655,75	125	5,246	171	5,8732	166
THCS Ngọc Hải, ĐS	755,75	132	5,7254	161	770,25	132	5,8352	176	780,25	132	5,911	150	5,8064	167
THCS Hòa Nghĩa, DK	996,75	188	5,3019	174	1172,75	188	6,238	168	1109,25	188	5,9003	151	5,796	168
TH-THCS Hưng Nhân, VB	122	30	4,0667	183	227,25	30	7,575	93	169,75	30	5,6583	162	5,7883	169
TH-THCS Du Lễ, KT	338	59	5,7288	160	366	59	6,2034	171	295,25	59	5,0042	174	5,7737	170
THCS Hợp Đức, ĐS	1187	211	5,6256	164	1321,75	210	6,294	166	1048	211	4,9668	177	5,7612	171
TH-THCS Thanh Sơn, KT	399,25	72	5,5451	168	447,75	72	6,2188	169	374,5	72	5,2014	172	5,7458	172
THCS Đoàn Xá, KT	687	142	4,838	176	989	142	6,9648	149	703,5	142	4,9542	178	5,712	173
THCS Đông Tây Hưng, TL	634	133	4,7669	179	889,5	133	6,688	162	723,25	133	5,438	170	5,6695	174
TH-THCS Xuân Đám, CH	51	11	4,6364	180	71,5	11	6,5	163	61,5	11	5,5909	164	5,5727	175
TH-THCS Gia Luận, CH	34	6	5,6667	163	33,75	6	5,625	177	27,75	6	4,625	180	5,4417	176
TH và THCS Vạn Hương, ĐS	370,5	77	4,8117	177	465	77	6,039	174	392	77	5,0909	173	5,3584	177
TH-THCS Phù Long, CH	123,75	23	5,3804	172	126	23	5,4783	178	114,25	23	4,9674	176	5,337	178
TH-THCS Hoàng Châu, CH	156	26	6	152	123	26	4,7308	182	129,75	26	4,9904	175	5,2904	179
TH-THCS Hà Sen, CH	130,75	25	5,23	175	129,5	25	5,18	181	137,25	25	5,49	168	5,262	180
TH-THCS Nghĩa Lộ, CH	120,25	25	4,81	178	130	25	5,2	180	113,25	25	4,53	181	4,91	181
THCS thị trấn Cát Hải, CH	335	73	4,589	181	388	73	5,3151	179	282,5	73	3,8699	182	4,7356	182
TH-THCS Văn Phong, CH	94	23	4,087	182	106,5	23	4,6304	183	80,5	23	3,5	183	4,187	183